

Số: ~~264~~/QĐ-UBND

Đak Pơ, ngày ~~17~~ tháng 8 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai số liệu quyết toán
ngân sách năm 2016 của huyện Đak Pơ

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Hội đồng nhân dân huyện Đak Pơ khóa III, kỳ họp thứ 3 về việc phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2016 của huyện Đak Pơ (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Phòng Tài chính - Kế hoạch, Thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Văn phòng Huyện ủy;
- Văn phòng HĐND huyện;
- Các phòng, ban thuộc UBND huyện;
- Viện Kiểm sát nhân dân huyện;
- Tòa án nhân dân huyện;
- Cơ quan của các đoàn thể ở huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu VT

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Trường

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2016

(Kèm theo Quyết định số ~~264~~ /QĐ-UBND ngày ~~17~~ / 8 /2017 của UBND huyện Đak Pơ)

Đơn vị : triệu đồng

Số TT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	169.669,40	229.881,69	135,49
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	19.767,00	24.450,53	123,69
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100 %	12.647,00	17.594,69	139,12
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	7.120,00	6.855,84	96,29
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	144.365,00	157.970,84	109,42
-	Thu bổ sung cân đối	129.536,00	129.536,00	100,00
-	Thu bổ sung có mục tiêu	14.829,00	28.434,84	191,75
3	Thu kết dư	4.973,75	20.792,36	418,04
4	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang	563,65	26.667,96	4.731,30
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	169.669,40	215.510,88	127,02
I	Chi cân đối ngân sách huyện	169.669,40	185.813,61	109,52
1	Chi đầu tư phát triển	14.583,00	13.800,55	94,63
2	Chi thường xuyên	152.236,40	170.321,88	111,88
3	Dự phòng	2.850,00	1.691,18	59,34
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
II	Chi các chương trình mục tiêu	0,00	3.618,34	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		3.618,34	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		26.078,93	

Chil

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2016

(Kèm theo Quyết định số ~~264~~ 264/QĐ-UBND ngày 17 / 8 /2017 của UBND huyện Đak Pơ)

Đơn vị : triệu đồng

Số TT	CHỈ TIÊU	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	Tổng nguồn thu NSNN	171.502,40	169.669,40	238.781,15	229.881,69	139,23	135,49
A	Tổng thu cân đối NSNN	19.300,00	17.467,00	22.396,10	20.531,60	116,04	117,55
I	Thu nội địa	19.300,00	17.467,00	22.396,10	20.531,60	116,04	117,55
1	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	8.100,00	8.100,00	8.127,16	8.108,80	100,34	99,77
-	Thuế giá trị gia tăng	6.700,00	6.700,00	6.651,34	6.648,59	99,27	99,96
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	420,00	420,00	207,25	207,25	49,35	100,00
-	Thuế TTĐB hàng hóa , dịch vụ trong nước			15,85	15,85		
-	Thuế tài nguyên	230,00	230,00	234,37	234,37	101,90	100,00
-	Thuế môn bài	240,00	240,00	295,85	295,85	123,27	100,00
-	Thu khác ngoài quốc doanh	510,00	510,00	722,50	706,89	141,67	97,84
2	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			468,13	468,13		
3	Thuế thu nhập cá nhân	1.450,00	1.450,00	1.900,34	1.900,34	131,06	100,00
4	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
5	Lệ phí trước bạ	2.050,00	2.050,00	2.621,96	2.621,96	127,90	100,00
6	Thu phí và lệ phí	1.070,00	620,00	580,24	260,02	54,23	44,81
7	Các khoản thu về nhà, đất	4.330,00	4.130,00	6.429,24	6.125,19	148,48	95,27
	Thuế nhà đất	30,00	30,00	74,52	42,52	248,40	57,06
	Thu tiền thuê đất	300,00	100,00	363,31	91,26	121,10	25,12
	Thu giao quyền sử dụng đất	4.000,00	4.000,00	5.991,41	5.991,41	149,79	100,00

Số TT	CHỈ TIÊU	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
8	Thu khác ngân sách và phạt các loại	2.300,00	1.117,00	1.917,54	695,67	83,37	36,28
9	Thu quỹ đất công ích, hoa lợi công sản tại xã			351,49	351,49		
II	Thu viện trợ						
B	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC	4.973,75	4.973,75	20.792,36	20.792,36	418,04	418,04
C	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	563,65	563,65	26.667,96	26.667,96	4.731,30	4.731,30

Chú

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU
CHI NĂM 2016**

(Kèm theo Quyết định số ~~264~~ /QĐ-UBND ngày ~~17~~ / 8 /2017 của UBND huyện Đak Pơ)

Đơn vị : triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách huyện	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	Tổng chi ngân sách huyện	169.669,40	138.899,00	30.770,40	215.510,87	171.933,81	43.577,06	127,02	123,78	141,62
A	Chi cân đối NS huyện	169.669,40	138.899,00	30.770,40	178.778,65	140.321,81	38.456,84	105,37	101,02	124,98
I	Chi đầu tư phát triển	14.583,00	14.583,00	0,00	13.800,55	13.800,55	0,00	94,63	94,63	
1	Chi đầu tư cho các dự án	12.450,00	12.450,00		10.771,07	10.771,07		86,51	86,51	
	Trong đó chia theo lĩnh vực									
-	Chi giáo dục , đào tạo và dạy nghề	3.700,00	3.700,00		3.313,38	3.313,38		89,55	89,55	
-	Chi khoa học công nghệ	500,00	500,00							
	Trong đó chia theo nguồn vốn									
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	2.400,00	2.400,00		1.681,65	1.681,65		70,07	70,07	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết									
2	Chi đầu tư phát triển khác	2.133,00	2.133,00		3.029,48	3.029,48		142,03	142,03	
II	Chi thường xuyên	152.236,40	121.950,80	30.285,60	163.286,92	125.225,56	38.061,36	107,26	102,69	125,67
	Trong đó									
1	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	78.112,00	77.867,00	245,00	78.548,49	78.403,95	144,54	100,56	100,69	59,00
2	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	165,00	165,00		310,32	310,32		188,07	188,07	
III	Dự phòng ngân sách	2.850,00	2.365,20	484,80	1.691,18	1.295,70	395,48	59,34	54,78	81,58
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương									
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	0,00	0,00	0,00	3.618,33	171,74	3.446,59			

Số TT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách huyện	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				3.618,33	171,74	3.446,59			
	Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới				3.618,33	171,74	3.446,59			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ									
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)									
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				26.078,93	24.405,30	1.673,63			
D	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				7.034,96	7.034,96				

Chul

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2016

(Kèm theo Quyết định số ~~264~~ 44/QĐ-UBND ngày 17 / 8 /2017 của UBND huyện Đak Pơ)

Đơn vị : triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	169.669,40	215.510,87	127,02
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	24.916,40	35.557,39	142,71
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	138.899,00	171.933,81	123,78
	<i>Trong đó:</i>			
I	Chi đầu tư phát triển	14.583,00	13.800,55	94,63
1	Chi đầu tư cho các dự án	12.450,00	10.771,07	86,51
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Chi giáo dục , đào tạo và dạy nghề	3.700,00	3.313,38	89,55
1.2	Chi khoa học và công nghệ	500,00		
1.3	Chi y tế , dân số và gia đình			
1.4	Chi văn hóa thông tin			
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			
1.6	Chi thể dục thể thao			
1.7	Chi bảo vệ môi trường			
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	4.170,00	2.903,81	69,64
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	4.080,00	4.553,88	111,61
1.10	Chi đảm bảo xã hội			
2	Chi đầu tư phát triển khác	2.133,00	3.029,48	142,03
II	Chi thường xuyên	121.280,80	123.790,57	102,07
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi sự nghiệp kinh tế	8.376,00	8.005,22	95,57
2	Chi sự nghiệp giáo dục , đào tạo và dạy nghề	77.867,00	78.498,57	100,81
3	Chi sự nghiệp y tế	1.019,50	1.134,41	111,27
4	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	165,00	310,32	188,07
5	Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	1.064,00	1.148,58	107,95
6	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	772,00	811,58	105,13
7	Chi sự nghiệp thể dục - thể thao	175,50	177,42	101,09
8	Chi đảm bảo xã hội	4.044,00	5.343,91	132,14
9	Chi quản lý hành chính	24.073,46	23.746,20	98,64
10	Chi quốc phòng - an ninh	2.087,00	2.451,00	117,44
11	Chi cho môi trường	1.440,00	1.290,33	89,61
12	Chi cho công tác ATGT	117,00	220,70	188,63

Số TT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
13	Chi khác ngân sách	80,34	652,33	811,96
III	Dự phòng	2.365,20	1.295,70	54,78
V	Chi nộp ngân sách cấp trên		7.034,96	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
VII	Chi từ nguồn để lại thông qua ngân sách	670,00	1.606,73	239,81
1	Nguồn huy động đóng góp		87,77	
2	Nguồn thu học phí	600,00	1.457,76	242,96
3	Tiền bán lâm sản tịch thu	70,00	61,20	87,43
VIII	Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau		24.405,30	

Ch

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2016

(Kèm theo Quyết định số 264/QĐ-UBND ngày 17/8/2017 của UBND huyện Đak Pơ)

Đơn vị : Triệu đồng

Stt	Các cơ quan, đơn vị	Dự toán			Quyết toán							So sánh		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
	Tổng số	203.133,02	16.612,29	186.520,73	207.491,20	13.800,55	169.113,61	171,74	0,00	171,74	24.405,30	102,15	83,07	103,84
I	Quản lý nhà nước	12.953,84	0,00	12.953,84	12.786,19	0,00	12.704,70	77,12	0,00	77,12	4,37	98,71	0,00	1.775,75
01	Văn phòng HĐND & UBND huyện	3.555,21		3.555,21	3.554,13		3.554,10				0,03	99,97		99,97
02	Hội đồng nhân dân huyện	862,06		862,06	861,61		861,61					99,95		99,95
03	Phòng Nông nghiệp và phát triển NT	797,43		797,43	790,98		713,86	77,12		77,12		99,19		99,19
04	Phòng Tư pháp	545,97		545,97	545,93		545,93					99,99		99,99
05	Phòng Tài chính-Kế hoạch	1.059,45		1.059,45	1.037,91		1.036,14				1,77	97,97		97,97
06	Phòng Giáo dục và Đào tạo	951,32		951,32	947,18		947,18					99,57		99,57
07	Phòng Văn hoá - Thông tin	485,75		485,75	467,94		467,85				0,09	96,33		96,33
08	Phòng Tài nguyên & Môi trường	665,84		665,84	663,03		662,96				0,07	99,58		99,58
09	Phòng Nội vụ	1.150,23		1.150,23	1.103,43		1.103,43					95,93		95,93
10	Phòng Lao động TB & XH	602,53		602,53	580,87		580,87					96,40		96,40
11	Thanh tra Nhà nước huyện	595,13		595,13	595,13		595,13					100,00		100,00
12	Phòng Y tế	226,85		226,85	223,74		221,33				2,41	98,63		98,63
13	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	515,25		515,25	512,14		512,14					99,40		99,40
14	Phòng Dân tộc	375,12		375,12	375,12		375,12					100,00		100,00
15	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	4,28		4,28	4,28		4,28					100,00		100,00
16	Trung tâm Giáo dục thường xuyên	8,57		8,57	8,57		8,57					100,00		100,00
16	Trường THCS Dân tộc nội trú	12,85		12,85	12,85		12,85					100,00		100,00
17	Ban quản lý ĐTXDCB huyện	540,00		540,00	501,36		501,36					92,84		92,84
II	Văn phòng huyện Ủy	7.943,50		7.943,50	7.361,29		6.582,63				778,66	92,67		92,67

Stt	Các cơ quan, đơn vị	Dự toán			Quyết toán							So sánh		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
III	Khối đoàn thể	3.387,04	0,00	3.387,04	3.382,49	0,00	3.382,29	0,00	0,00	0,00	0,20	99,87		99,87
01	Ủy ban Mặt trận TQVN huyện	1.236,33		1.236,33	1.234,38		1.234,38					99,84		99,84
02	Huyện Đoàn	564,82		564,82	564,82		564,82					100,00		100,00
03	Hội Phụ Nữ	696,19		696,19	693,63		693,43				0,20	99,63		99,63
04	Hội Nông Dân	605,76		605,76	605,72		605,72					99,99		99,99
05	Hội Cựu Chiến Binh	283,94		283,94	283,94		283,94					100,00		100,00
IV	Trung tâm Dân số - Kế hoạch hoá GD	592,26		592,26	592,26		592,23				0,03	100,00		100,00
V	Hội Chữ thập đỏ	279,46		279,46	279,46		279,46					100,00		100,00
VI	Sự nghiệp y tế	1.173,24	0,00	1.173,24	1.135,00	0,00	1.133,85	0,00	0,00	0,00	1,15	96,74		96,74
01	Trung tâm Dân số - Kế hoạch hoá GD	1.093,64	0,00	1.093,64	1.055,40	0,00	1.054,25	0,00	0,00	0,00	1,15	193,99	0,00	193,99
	+ Y tế xã	637,83		637,83	599,87		598,72				1,15	94,05		94,05
	+ Y tế thôn	455,81		455,81	455,53		455,53					99,94		99,94
02	Trung tâm y tế	79,60		79,60	79,60		79,60					100,00		100,00
VII	Sự nghiệp giáo dục	81.533,87	0,00	81.533,87	80.040,14	0,00	79.861,71	94,62	0,00	94,62	83,81	98,17		98,17
01	Phòng Giáo dục và Đào tạo	18.813,88	0,00	18.813,88	18.556,75	0,00	18.556,75	0,00	0,00	0,00	0,00	98,63		98,63
	- Mẫu giáo - Nhà trẻ	14.674,01		14.674,01	14.654,19		14.654,19					99,86		99,86
	- Tiểu học	3.899,54		3.899,54	3.662,23		3.662,23					93,91		93,91
	- Trung học cơ sở	240,33		240,33	240,33		240,33					100,00		100,00
03	Trường mẫu giáo Hoa Hồng	2.835,57		2.835,57	2.814,39		2.811,48				2,91	99,25		99,25
04	Trường tiểu học Đinh Tiên Hoàng	3.605,18		3.605,18	3.588,10		3.576,92				11,18	99,53		99,53
05	Trường THCS Trần Quốc Tuấn	2.442,74		2.442,74	2.442,38		2.442,36				0,02	99,99		99,99
06	Trường THCS Chu Văn An	4.066,51		4.066,51	4.066,51		4.066,51					100,00		100,00
07	Trường Tiểu học Đồng Đa	2.863,92		2.863,92	2.863,50		2.861,94				1,56	99,99		99,99
08	Trường Tiểu học Ngô Quyền	3.249,87		3.249,87	3.249,87		3.249,87					100,00		100,00
09	Trường Tiểu học Trần Phú	3.509,73		3.509,73	3.509,73		3.509,73					100,00		100,00
10	Trường Tiểu học Lê Quý Đôn	3.979,68		3.979,68	3.979,68		3.979,68					100,00		100,00
11	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	2.008,43		2.008,43	2.008,43	2	2.008,43					100,00		100,00

Stt	Các cơ quan, đơn vị	Dự toán			Quyết toán							So sánh		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
12	Trường THCS Phan Bội Châu	2.307,78		2.307,78	2.307,78		2.307,78					100,00		100,00
13	Trường THCS Mạc Đĩnh Chi	2.341,43		2.341,43	2.341,43		2.341,43					100,00		100,00
14	Trường THCS Nguyễn Du	2.970,68		2.970,68	2.970,68		2.970,68					100,00		100,00
15	Trường THCS Dân tộc nội trú	4.528,51		4.528,51	4.398,36		4.398,36					97,13		97,13
16	Trường TH-THCS Lương Thế Vinh	4.344,99		4.344,99	4.238,24		4.238,24					97,54		97,54
17	Trường TH-THCS Đào Duy Từ	6.795,12		6.795,12	6.734,65		6.734,65					99,11		99,11
18	Trường TH-THCS Kim Đồng	3.596,17		3.596,17	3.596,17		3.532,63				63,54	100,00		100,00
19	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	1.157,57		1.157,57	1.040,26		1.040,26					89,87		89,87
20	Trung tâm Giáo dục thường xuyên	1.573,38		1.573,38	1.346,96		1.342,36				4,60	85,61		85,61
21	Thanh tra Nhà nước huyện	3,74		3,74	3,74		3,74					100,00		100,00
22	Phòng Nông nghiệp và phát triển NT	172,17		172,17	140,79		46,17	94,62		94,62		81,78		81,78
23	Trạm Khuyến nông	7,00		7,00	7,00		7,00					100,00		100,00
24	Phòng Tư pháp	27,00		27,00	27,00		27,00					100,00		100,00
25	Ban quản lý ĐTXDCB huyện	4.194,69		4.194,69	3.669,61		3.669,61					87,48		87,48
26	Phòng Lao động TB & XH	8,50		8,50	8,50		8,50					100,00		100,00
27	Văn phòng HDND & UBND huyện	5,00		5,00	5,00		5,00					100,00		100,00
28	Phòng Tài chính-Kế hoạch	7,00		7,00	7,00		7,00					100,00		100,00
29	Phòng Nội vụ	1,30		1,30	1,30		1,30					100,00		100,00
30	Huyện Đoàn	5,00		5,00	5,00		5,00					100,00		100,00
31	Ủy ban Mặt trận TQVN huyện	26,60		26,60	26,60		26,60					100,00		100,00
32	Hội Phụ Nữ	26,60		26,60	26,60		26,60					100,00		100,00
33	Trường THPT Nội trú Đông Gia Lai	5,50		5,50	5,50		5,50					100,00		100,00
34	Trung tâm GDTX thị xã An Khê	0,50		0,50	0,50		0,50					100,00		100,00
35	Văn phòng huyện Ủy	52,13		52,13	52,13		52,13					100,00		100,00
VIII	Sự nghiệp văn hoá thông tin	1.155,07	0,00	1.155,07	1.149,68	0,00	1.148,58	0,00	0,00	0,00	1,10	99,53		99,44
01	Trung tâm Văn hóa - Thể thao	1.126,87		1.126,87	1.122,86		1.121,76				1,10	99,64		99,64
02	Phòng Văn hoá - Thông tin	28,20		28,20	26,81	3	26,81					95,09		95,09

Stt	Các cơ quan, đơn vị	Dự toán			Quyết toán							So sánh		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
IX	Sự nghiệp thể dục thể thao	177,63	0,00	177,63	177,42	0,00	177,42	0,00	0,00	0,00	0,00	99,88	0,00	99,88
01	Trung tâm Văn hóa - Thể thao	177,63		177,63	177,42		177,42					99,88		99,88
X	Sự nghiệp Truyền thanh -TH	811,58	0,00	811,58	811,58	0,00	811,58	0,00	0,00	0,00	0,00	100,00	0,00	100,00
01	Đài Truyền thanh truyền hình	811,58		811,58	811,58		811,58					100,00		100,00
XI	Đảm bảo XH	5.516,47	0,00	5.516,47	5.343,91	0,00	5.343,91	0,00	0,00	0,00	0,00	96,87		96,87
01	Phòng Lao động TB & XH	4.299,61	0,00	4.299,61	4.238,51	0,00	4.238,51	0,00	0,00	0,00	0,00	98,58		98,58
	- Chi công tác Chính sách và xã hội	4.299,61		4.299,61	4.238,51		4.238,51					98,58		98,58
02	Hỗ trợ hộ nghèo tiền điện	729,86		729,86	729,86		729,86					100,00		100,00
03	Phòng Văn hoá - Thông tin	20,00		20,00	20,00		20,00					100,00		100,00
04	Trung tâm Dân số - Kế hoạch hoá GD	72,00		72,00	46,00		46,00					63,89		63,89
05	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	395,00		395,00	309,54		309,54					78,37		78,37
XII	Sự nghiệp kinh tế	11.291,83	2.448,83	8.843,00	10.271,79	2.191,58	8.078,52	0,00	0,00	0,00	1,69	893,36	258,71	829,35
01	Sự nghiệp Giao thông	2.117,38	0,00	2.117,38	1.950,83	0,00	1.950,83	0,00	0,00	0,00	0,00	92,13		92,13
a	Đội Công trình giao thông	331,55		331,55	318,60		318,60					96,09		96,09
b	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	1.084,83		1.084,83	1.076,73		1.076,73					99,25		99,25
c	Ban quản lý ĐTXDCB huyện	701,00		701,00	555,50		555,50					79,24		79,24
02	Sự nghiệp nông nghiệp	1.102,92	156,00	946,92	1.081,79	153,10	927,00	0,00	0,00	0,00	1,69	98,08	98,14	97,90
a	Phòng Nông nghiệp và phát triển NT	193,76		193,76	183,13		183,13					94,51		94,51
b	Phòng Dân tộc	162,53		162,53	162,53		160,84				1,69	100,00		100,00
c	Trạm Khuyến nông	468,11		468,11	462,51		462,51					98,80		98,80
d	Trạm Chăn nuôi và Thú Y	86,52		86,52	84,52		84,52					97,68		97,68
e	Trạm Trồng trọt và bảo vệ thực vật	36,00		36,00	36,00		36,00					100,00		100,00
f	Hỗ trợ đất sản xuất, nước sinh hoạt theo QĐ 755	156,00	156,00		153,10	153,10						98,14	98,14	
03	Sự nghiệp thủy lợi	1.000,00	0,00	1.000,00	981,88	0,00	981,88	0,00	0,00	0,00	0,00	98,19	0,00	98,19
a	Ban quản lý ĐTXDCB huyện	1.000,00		1.000,00	981,88		981,88					98,19		98,19
04	Sự nghiệp khuyến công	105,14	0,00	105,14	60,14	0,00	60,14	0,00	0,00	0,00	0,00	57,20	0,00	57,20

Stt	Các cơ quan, đơn vị	Dự toán			Quyết toán							So sánh		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
a	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	105,14		105,14	60,14		60,14					57,20		57,20
05	Sự nghiệp Kiến thiết thị chính	3.909,96	0,00	3.909,96	3.400,33	0,00	3.400,33	0,00	0,00	0,00	0,00	86,97		86,97
a	Đội Công trình giao thông	2.115,96		2.115,96	2.051,53		2.051,53					96,96		96,96
b	Ban quản lý ĐTXDCB huyện	1.794,00		1.794,00	1.348,80		1.348,80					75,18		75,18
06	Hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở	1.680,00	1.680,00		1.660,00	1.660,00						98,81	98,81	
07	Kinh phí miễn thuỷ lợi phí	337,57	0,00	337,57	337,57	0,00	337,57	0,00	0,00	0,00	0,00	100,00	0,00	100,00
a	Tổ hợp tác dùng nước Phú An	337,57		337,57	337,57		337,57					100,00		100,00
08	Sự nghiệp lưu trữ	192,03	0,00	192,03	192,03	0,00	192,03	0,00	0,00	0,00	0,00	100,00	0,00	100,00
a	Phòng Nội vụ	192,03		192,03	192,03		192,03					100,00		100,00
09	Chi đo đạc địa chính	666,83	612,83	54,00	432,39	378,48	53,91	0,00	0,00	0,00	0,00	64,84	61,76	99,83
a	Phòng Tài nguyên & Môi trường	666,83	612,83	54,00	432,39	378,48	53,91					64,84	61,76	99,83
10	Quy hoạch tổng thể KT-XH	180,00	0,00	180,00	174,84	0,00	174,84	0,00	0,00	0,00	0,00	97,13	0,00	97,13
a	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	180,00		180,00	174,84		174,84					97,13		97,13
XIII	Sự nghiệp khoa học công nghệ	483,27	0,00	483,27	310,33	0,00	310,33	0,00	0,00	0,00	0,00	64,21		64,21
01	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	308,62		308,62	140,89		140,89					45,65		45,65
02	Văn phòng HĐND & UBND huyện	174,65		174,65	169,44		169,44					97,02		97,02
XIV	Chi cho môi trường	1.359,92	0,00	1.359,92	1.290,33	0,00	1.290,33	0,00	0,00	0,00	0,00	94,88		94,88
01	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	712,92		712,92	654,03		654,03					91,74		91,74
02	Ban quản lý ĐTXDCB huyện	647,00		647,00	636,30		636,30					98,35		98,35
XV	Hội đồng đền bù	713,46	713,46		713,46	713,46						100,00	100,00	
XVI	Cơ quan quân sự huyện	2.685,60		2.685,60	2.685,60		2.685,60					100,00		100,00
XVII	Công an huyện	748,00		748,00	748,00		742,00				6,00	100,00		100,00
XVI II	Ban quản lý ĐTXDCB huyện	11.950,60	11.950,00	0,60	10.393,19	10.392,59	0,60					86,97	86,97	100,00
XIX	Chi hỗ trợ các tổ chức XH & nghề nghiệp, cá nhân	598,04		598,04	596,84		596,84					99,80		99,80
XX	Nộp kinh phí lên cấp trên	8.234,96	1.200,00	7.034,96	7.237,88	202,92	7.034,96	0,00	0,00	0,00	0,00	87,89	16,91	100,00

Stt	Các cơ quan, đơn vị	Dự toán			Quyết toán							So sánh		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
01	Nộp trả kinh phí theo kết luận của Kiểm toán	7.034,96		7.034,96	7.034,96		7.034,96					100,00		100,00
02	Trích nộp về Quỹ phát triển đất tỉnh 30%	1.200,00	1.200,00		202,92	202,92						16,91	16,91	
XXI	Chi hoàn trả các khoản thu năm trước	98,69		98,69	98,69		98,69					100,00		100,00
XXI I	Vốn tín dụng cho vay giải quyết việc làm an sinh xã hội....	300,00	300,00		300,00	300,00						100,00	100,00	
XXI II	Kinh phí khen thưởng toàn huyện	700,00		700,00	700,00		700,00					100,00		100,00
XXI	Chi Dự phòng ngân sách	0,00			0,00									
XXV	Chi chuyển nguồn	23.528,29		23.528,29	23.528,29						23.528,29	100,00		100,00
XXV	Bổ sung NS cấp dưới	24.916,40		24.916,40	35.557,39		35.557,39					142,71		142,71

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2016

(Kèm theo Quyết định số 264/QĐ-UB ngày 17/8/2016 của UBND huyện Đak Pơ)

Đơn vị : triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)					
		Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu			
				Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=7/1	14=8/2	15=9/3	16=10/4	17=11/5	18=12/6
1	Hà Tam	2.645,107	2.402,425	242,682		242,682		2.914,837	2.402,425	512,412		512,412		110,2	100	211,15		211,15	
2	An Thành	2.729,552	2.477,353	252,199		252,199		4.168,762	2.477,353	1.691,409		1.011,409	680,000	152,73	100	670,66		401,04	
3	Đak Pơ	2.673,743	2.376,639	297,104		297,104		3.019,479	2.376,639	642,840		642,840		112,93	100	216,37		216,37	
4	Tân An	3.135,515	2.897,724	237,791		237,791		4.348,449	2.897,724	1.450,725		1.450,725		138,68	100	610,08		610,08	
5	Cư An	2.793,731	2.582,484	211,247		211,247		3.713,511	2.582,484	1.131,027		1.131,027		132,92	100	535,4		535,4	
6	Phú An	2.692,046	2.462,394	229,652		229,652		3.830,787	2.462,394	1.368,393		1.153,393	215,000	142,3	100	595,86		502,24	
7	Yang Bắc	4.403,653	4.113,011	290,642		290,642		7.718,374	4.113,011	3.605,363		2.325,363	1.280,000	175,27	100	1240,5		800,08	
8	Ya Hội	3.843,053	3.588,490	254,563		254,563		5.843,191	3.588,490	2.254,701		974,701	1.280,000	152,05	100	885,71		382,89	
	Tổng cộng	24.916,400	22.900,520	2.015,880	0,000	2.015,880	0,000	35.557,390	22.900,520	12.656,870	0,000	9.201,870	3.455,000	142,707	100,000	627,858		456,469	

Chú

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2016
(Kèm theo Quyết định số ~~264~~ /QĐ-UBND ngày ~~17~~ / 8 /2017 của UBND huyện Đak Pơ)

Đơn vị : triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán			So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
A	B	1	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG SỐ	3.661,00	2.745,00	916,00	3.618,33	2.741,59	876,74	98,83	99,88	95,71
I	Chương trình MTQG Nông thôn mới	3.661,00	2.745,00	916,00	3.618,33	2.741,59	876,74	98,83	99,88	95,71
1	Ngân sách cấp huyện	206,00	0,00	206,00	171,74	0,00	171,74	83,37		83,37
a	Phòng Nông nghiệp và PTNT	206,00		206,00	171,74		171,74	83,37		83,37
2	Ngân sách xã	3.455,00	2.745,00	710,00	3.446,59	2.741,59	705,00	99,76	99,88	99,30
a	Xã An Thành	680,00	680,00		677,76	677,76		99,67	99,67	
b	Xã Phú An	215,00	95,00	120,00	214,77	94,77	120,00	99,89	99,76	100,00
c	Xã Yang Bắc	1.280,00	985,00	295,00	1.274,27	984,27	290,00	99,55	99,93	98,31
d	Xã Ya Hội	1.280,00	985,00	295,00	1.279,79	984,79	295,00	99,98	99,98	100,00

QUYẾT ĐỊNH